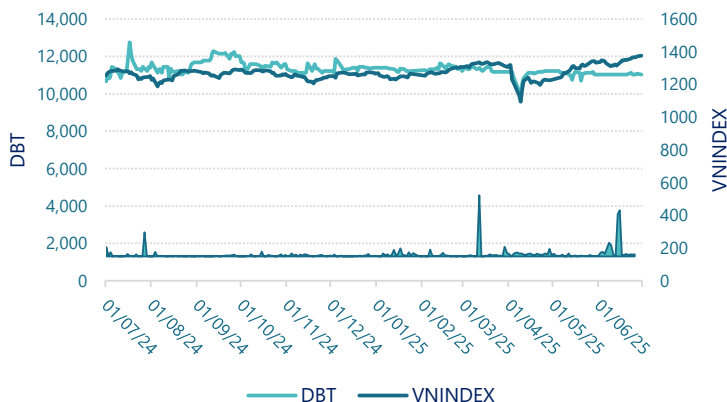




CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,757
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,907
SL cổ phiếu LH	20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,985
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	242
P/E	14.1
EPS	838

DT thuần

Q2/25

243

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 82.0 | 51.0%

YoY: ▲ 19.0 | 8.6%

LN sau thuế

Q2/25

8.40

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.36 | 312%

YoY: ▲ 5.95 | 243%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.0%

+/- YoY: ▲ 2.6%

DT thuần

6T 2025

404

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.00 | -1.2%

LN sau thuế

6T 2025

10.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.85 | 22.1%

ROE

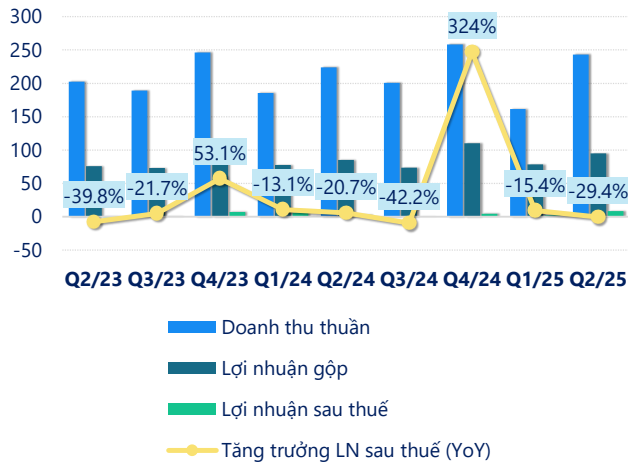
Q2/25

5.9%

+/- YoY: ▼ 0.2%

tỷ VNĐ

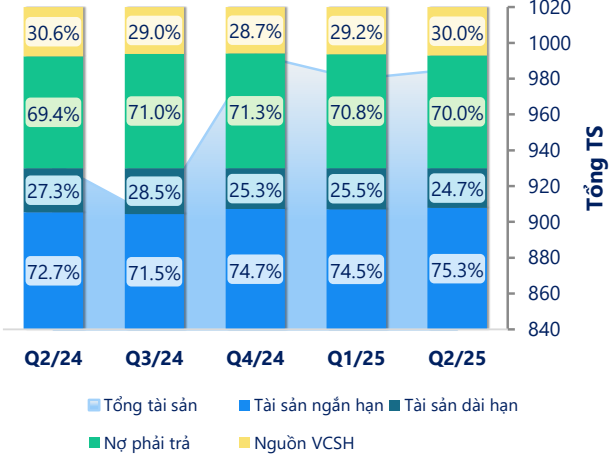
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

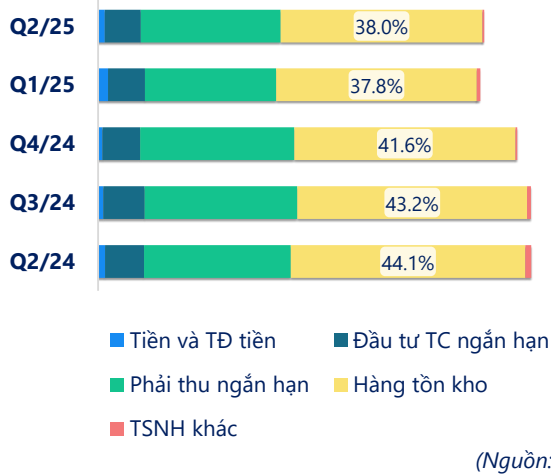
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



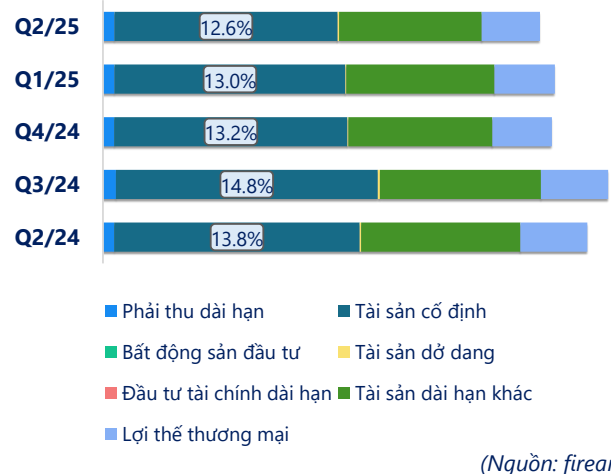
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

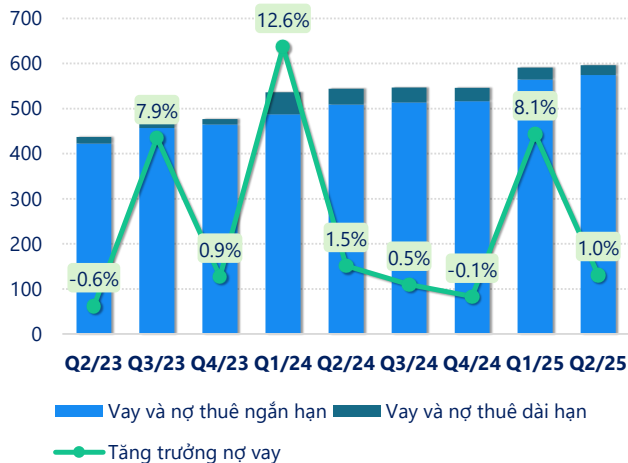
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

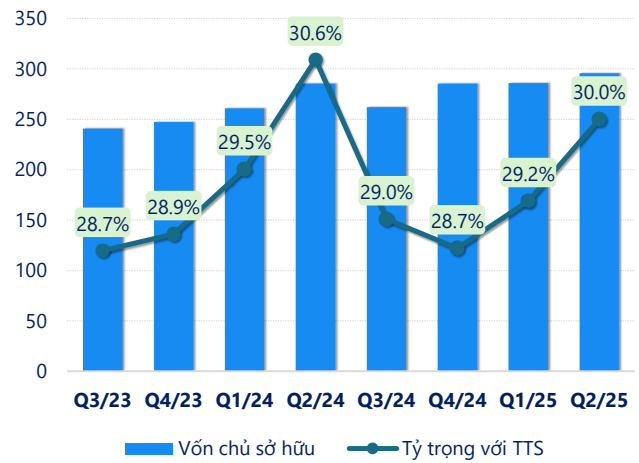
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

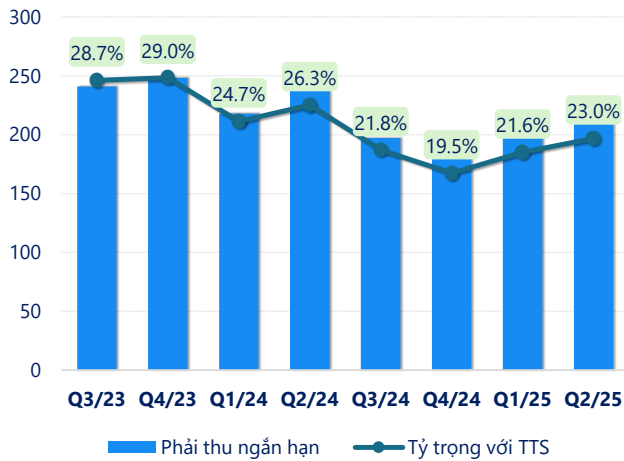
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



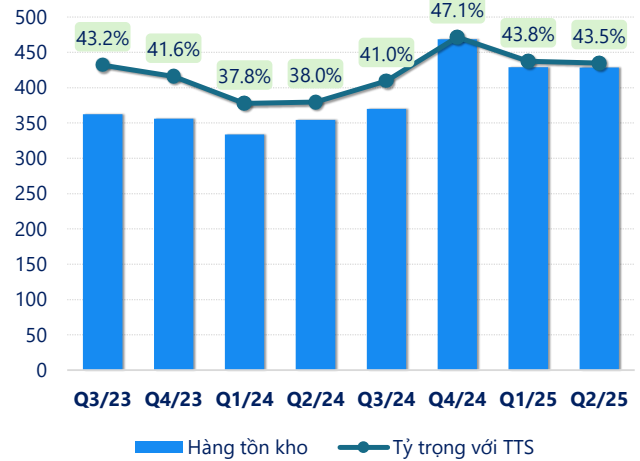
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


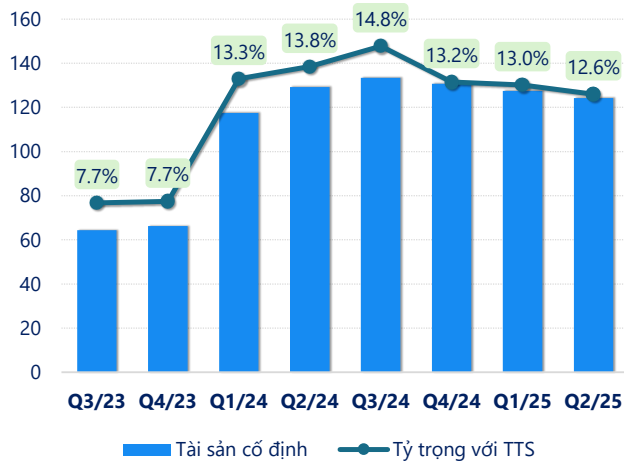
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


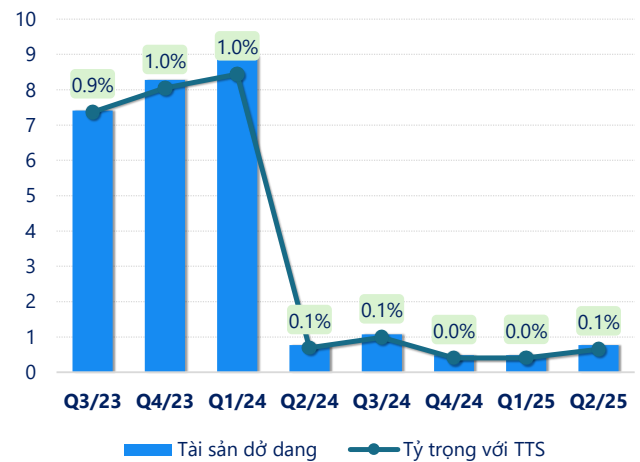
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

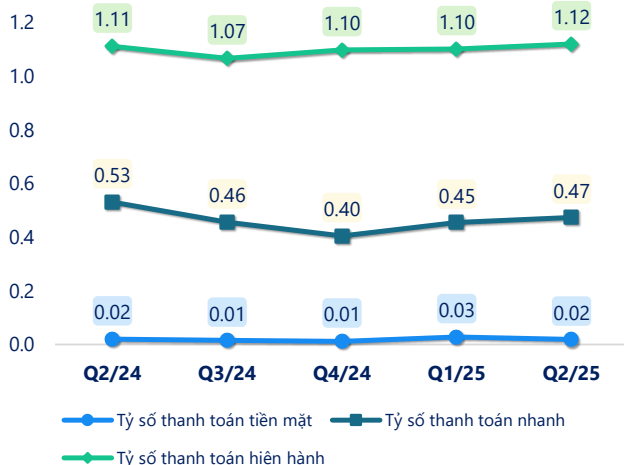
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

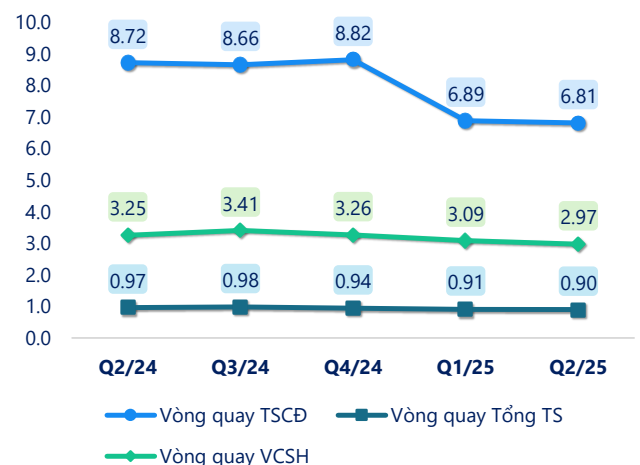
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	933	903	993	980	986
Tài sản ngắn hạn	678	645	742	730	743
Tiền và tương đương tiền	12.0	9.05	7.86	18.5	12.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.3	64.9	67.4	64.4	68.0
Phải thu ngắn hạn	245	197	194	211	226
Hàng tồn kho	354	370	468	429	429
Tài sản ngắn hạn khác	3.32	4.50	4.09	6.86	7.04
Tài sản dài hạn	255	257	252	250	243
Phải thu dài hạn	5.96	6.54	6.34	6.42	6.33
Tài sản cố định	129	133	131	128	124
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.77	1.07	0.48	0.48	0.77
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	83.7	82.0	80.8	82.0	79.3
Lợi thế thương mại	35.2	34.3	33.3	33.4	32.4
Nợ phải trả	648	641	708	694	690
Nợ ngắn hạn	611	605	676	663	663
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	513	516	564	574
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	62.5	117	74.9	59.8
Nợ dài hạn	37.0	35.5	32.1	30.8	26.7
Vay và nợ thuê dài hạn	34.7	33.4	30.0	26.2	22.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	262	285	286	296
Vốn chủ sở hữu	285	262	285	286	296
Vốn điều lệ	163	186	205	205	205
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05

(Nguồn: fireant.vn)